

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2025

V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Hoài Nam Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kiên Hiền

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Nhật Lan Anh -Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai theo thủ tục sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 145/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-HN ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị Trúc M, sinh ngày 03/11/1989.

Số CCCD: 092189000670 do Cục C về TTXH cấp ngày 12/9/2022.

Địa chỉ: 1 T, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 159/38 T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ liên lạc: Nhà không số, tổ C, khu phố A, TL D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là nhà không số, tổ C, khu phố A, TL D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh).

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phan Công M1 sinh ngày 07/6/1987.

Địa chỉ: 1 T, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 159/38 T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hiện nay ông Phan Công M1 đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 2, địa chỉ: Ấp E, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là ấp E, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương).

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn ly hôn đề ngày 10/3/2025, bản tự khai, và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M trình bày:

Bà Hà Thị Trúc M và ông Phan Công M1 tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2010. Trong quá trình chung sống, bà M và ông M1 có 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên).

Thời gian đầu sau khi chung sống, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông M1 tụ tập bạn bè chơi ma túy, đánh đập bà M và có quan hệ ngoài luồng. Bà M và ông M1 đã ly thân từ năm 2016 đến hiện tại, các bên không còn liên lạc gì. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết các vấn đề như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Bà M yêu cầu được ly hôn với ông Phan Công M1.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên). Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Công M1 có yêu cầu vắng mặt và trình bày tại Bản tự khai ngày 11/7/2025 như sau:

Ông Phan Công M1 xác nhận tự nguyện kết hôn với bà Hà Thị Trúc M và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 16/7/2010. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N,

sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên) và trẻ Hà Tố V sinh ngày 27/6/2016.

Thời gian đầu cuộc sống chung có hạnh phúc. Ông M1 và M đã ly thân từ năm 2017 đến nay do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn hôn nhân nhưng không thành. Do đó, ông có ý kiến với các yêu cầu của bà M như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông M1 đồng ý ly hôn với bà Hà Thị Trúc M.

- Về con chung: Ông M1 đồng ý để bà M trực tiếp nuôi 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên). Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà M yêu cầu được ly hôn với ông Phan Công M1.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên). Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Công M1 có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký là đúng thủ tục tố tụng quy định. Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Phan Công M1 có hộ khẩu thường trú tại phường N (thuộc Quận C cũ) do đó căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là vụ án tranh chấp về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, ông Phan Công M1 đã được tổng đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo hòa giải và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông M1 không thể có mặt do đang trong thời gian cai nghiện và ông M1 cũng có ý kiến xin vắng mặt nên Tòa án đã lập Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 và khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, bị đơn ông Phan Công M1 đang thực hiện cai nghiện bắt buộc và có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông M1.

Xét, nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Hà Thị Trúc M và ông Phan Công M1 tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân phường N, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 16/7/2010. Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông M1 và bà M là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét lời trình bày của bà M trong quá trình chung sống, hai ông bà có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống gia đình. Nay, bà nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, gia đình không thể chung sống hạnh phúc và không thể hàn gắn. Nên bà đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Xét lời trình bày của bị đơn ông Phan Công M1 thì cũng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã tách rời cuộc sống chung từ năm 2017 do đó đồng ý ly hôn với bà M.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình, hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

Khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình”.

Từ những cơ sở trên đủ cơ sở xác định nguyên đơn bà M và ông M1 đã không còn chung sống và quan tâm lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được do đó việc bà M yêu cầu ly hôn với bị đơn ông M1 là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên). Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét, 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên) có nguyện vọng được ở với bà M, đồng thời sau khi tách rời cuộc sống chung ba trẻ hiện nay do bà M trực tiếp giữ nuôi. Bản thân bị đơn ông M1 cũng đồng ý để bà M trực tiếp giữ nuôi ba con chung. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011 (chưa thành niên); trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015 (chưa thành niên); trẻ Hà Tố V, sinh ngày 27/6/2016 (chưa thành niên) cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng nhằm đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của ba trẻ. Việc cấp dưỡng nuôi con bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Hà Thị Trúc M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hà Thị Trúc M được ly hôn với ông Phan Công M1.

- Về con chung: Giao 03 (ba) con chung gồm: trẻ Phan Công Hà M2, sinh ngày 31/01/2011, trẻ Hà Ngọc N, sinh ngày 04/4/2015, trẻ Hà Tố V sinh ngày 27/6/2016 cho bà Hà Thị Trúc M trực tiếp giữ nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Công M1 được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản: Nguyên đơn bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), bà Hà Thị Trúc M phải chịu và được căn trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0059860 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Hà Thị Trúc M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Hà Thị Trúc M và bị đơn ông Phan Công M1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Khu vực 1, TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- UBND phường Nhiều Lộc, TP.HCM;
- THA Dân sự TP.HCM (Phòng THA DS KV1);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoài Nam Phương